



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 72/KĐT-TCKT

V/v: Giải trình số liệu BCTC công ty mẹ
năm 2020

Hà nội, ngày 01 tháng 4 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban chứng Khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của công ty niêm yết theo hướng dẫn tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas đô thị (GAS CITY) xin giải trình với UBCKNN và sở GDCKHN về lý do:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 thay đổi tăng từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước;
2. Lợi nhuận sau thuế trong năm 2020 chuyển từ lỗ kỳ trước sang lãi kỳ này;

Nội dung giải trình như sau:

Đánh giá được dịch bệnh virus nCoV sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty đặc biệt trên cả hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của công ty mẹ là kinh doanh LPG và xây lắp hệ thống gas trung tâm, nên ngay từ đầu năm 2020 Công ty đã đặt ra hàng loạt các giải pháp để có thể thích ứng được với hoàn cảnh khó khăn này như:

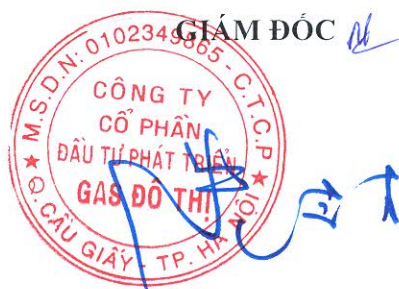
- Tiết giảm tối đa chi phí;
- Cung cấp thêm dịch vụ tư vấn cho khách hàng;
- Đánh giá lại toàn bộ các khách hàng hiện hữu, có biện pháp bán hàng/thu hồi công nợ đối với từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro.

GAS CITY cam kết nội dung nêu trên là hoàn toàn trung thực, chính xác và chịu trách nhiệm về nội dung giải trình nêu trên.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KT, VT, H01.



Zhu ZhiLin

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
GAS ĐÔ THỊ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thanh Tú	Chủ tịch
Ông Cheung YipSang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2020)
Ông Liu Min	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2020)
Ông Liu YongXin	Thành viên
Ông Giang Nhượng Trì	Thành viên
Ông Youn Kwon Seok	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Zhu Zhilin	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2021)
Ông Wang Xin	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2021)
Ông Wu Zhijun	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 02 năm 2021)
Ông Liu XiaoDong	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 02 năm 2021)
Ông Martin Wong Siew Bing	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Zhu Zhilin
Giám đốc

Ngày 01 tháng 4 năm 2021

Số: 0988/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 4 năm 2021, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tài ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 01 tháng 4 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.365.478.279	166.868.367.891
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	16.208.477.785	25.746.099.485
1. Tiền	111		11.808.477.785	25.746.099.485
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.400.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.812.499.329	17.700.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	20.812.499.329	17.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.079.343.868	96.334.407.690
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	51.905.358.327	40.705.012.841
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		222.400.718	31.667.714.366
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	22.472.000.000	21.200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.496.093.436	3.562.161.579
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(37.126.558)	(840.638.676)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		20.617.945	40.157.580
IV. Hàng tồn kho	140	10	13.062.840.490	17.664.390.999
1. Hàng tồn kho	141		13.599.135.246	19.087.819.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(536.294.756)	(1.423.428.147)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.202.316.807	9.423.469.717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		189.520.858	218.297.349
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.012.795.949	9.205.172.368

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95.143.613.244	61.972.224.704
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.996.274.568	1.506.028.477
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	16.143.516.603	14.449.080.885
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	11	5.718.091.500	5.718.091.500
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	70.795.872	77.795.872
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(19.936.129.407)	(18.738.939.780)
II. Tài sản cố định	220		16.253.825.227	16.623.982.259
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	15.458.235.817	15.803.977.852
- Nguyên giá	222		25.895.929.044	24.655.935.297
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.437.693.227)	(8.851.957.445)
2. Tài sản cố định vô hình	227		795.589.410	820.004.407
- Nguyên giá	228		1.408.758.913	1.408.758.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(613.169.503)	(588.754.506)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.668.926.304	1.734.852.272
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.668.926.304	1.734.852.272
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.636.634.235	17.655.001.721
1. Đầu tư vào công ty con	251	5	18.604.854.163	18.604.854.163
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(2.968.219.928)	(1.190.664.565)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	-	240.812.123
V. Tài sản dài hạn khác	260		59.587.952.910	24.452.359.975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	59.519.537.181	24.347.179.764
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		68.415.729	105.180.211
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		237.509.091.523	228.840.592.595

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		65.024.461.053	58.927.259.966
I. Nợ ngắn hạn	310		64.698.886.452	57.671.449.747
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	36.374.077.359	32.975.894.659
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.183.114.386	2.249.859.073
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	82.783.447	92.787.780
4. Phải trả người lao động	314		1.370.410.888	811.702.640
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.358.674.714	1.034.749.939
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		219.123.457	268.417.607
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.091.508.733	2.688.169.025
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	16.946.950.000	16.957.900.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	890.385.585	283.336.638
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		181.857.883	308.632.386
II. Nợ dài hạn	330		325.574.601	1.255.810.219
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	291.671.565	307.912.676
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	33.903.036	947.897.543
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		172.484.630.470	169.913.332.629
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	172.484.630.470	169.913.332.629
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.700.000.000	188.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.700.000.000	188.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.480.000.000	15.480.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.596.615.372	2.596.615.372
4. Quỹ khác của chủ sở hữu	420		337.031.314	337.031.314
5. (Lỗ) lũy kế	421		(34.629.016.216)	(37.200.314.057)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(37.200.314.057)	(5.563.644.429)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	421b		2.571.297.841	(31.636.669.628)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		237.509.091.523	228.840.592.595

Phan Ngọc Lan
Người lập biểu/Phụ trách kế toán

Zhu Zhilin
Giám đốc

Ngày 01 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		283.646.430.808	290.661.535.279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.338.182	283.507.752
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	283.640.092.626	290.378.027.527
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	257.326.801.067	273.401.458.835
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.313.291.559	16.976.568.692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.868.584.823	3.373.265.493
7. Chi phí tài chính	22	28	3.136.821.312	1.905.012.997
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.296.000.000	650.596.497
8. Chi phí bán hàng	25	30	12.068.651.193	16.179.232.073
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	11.483.931.214	29.536.327.282
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.492.472.663	(27.270.738.167)
11. Thu nhập khác	31	31	726.254.117	953.974.926
12. Chi phí khác	32	32	436.664.457	5.182.306.387
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		289.589.660	(4.228.331.461)
14. Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.782.062.323	(31.499.069.628)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		36.764.482	-
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.745.297.841	(31.499.069.628)



Phan Ngọc Lan
Người lập biểu/Phụ trách kế toán



Zhu Zhilin
Giám đốc

Ngày 01 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	282.127.671.209	297.410.683.549
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(283.998.326.234)	(290.028.417.058)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.572.631.230)	(13.069.071.269)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.082.860.104	7.784.057.567
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.696.427.870)	(7.120.847.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.056.854.021)	(5.023.594.274)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.979.053.693)	(35.993.771.855)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	221.500.000	450.832.648
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.232.571.754)	(33.140.812.123)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	27.360.884.548	31.991.591.658
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(18.604.854.163)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.151.241.655	2.419.989.441
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.477.999.244)	(52.877.024.394)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	16.895.664.840
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(2.587.800)	(10.374.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.587.800)	16.885.290.840
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(9.537.441.065)	(41.015.327.828)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	25.746.099.485	66.761.534.103
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(180.635)	(106.790)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	16.208.477.785	25.746.099.485

Phan Ngọc Lan

Người lập biểu/Phụ trách kế toán

Zhu Zhilin

Giám đốc

Ngày 01 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 18 ngày 15 tháng 01 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã chứng khoán là PCG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 56 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 74).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Đào tạo lao động phục vụ ngành khí (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới, định giá, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động môi giới giá đất);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Dịch vụ tư vấn, thi công, lắp đặt, cung cấp thiết bị hệ thống điều hòa không khí, điện, nước, thang máy, trang trí nội ngoại thất, thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;

- Thiết kế, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế, lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng;
- Giám sát thi công, xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn tổng hợp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4113029854 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 11 năm 2020.

Ngoài ra, Công ty có 01 văn phòng đại diện tại Thành phố Đà Nẵng để thực hiện hoạt động bán hàng.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	Đắk Lắk	100%	100%	Kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Xây dựng
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh vật tư, thiết bị
Công ty TNHH PCG Phú Vinh	Hà Tĩnh	100%	100%	Kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng đất và nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng gắn liền trên đất trong Khu công nghiệp Phú Vinh, tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng đất và nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng gắn liền trên đất trong Khu công nghiệp Phú Vinh được phân bổ theo vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh chi phí thuê 508 m² văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Công ty trong thời gian không quá 05 năm liên tục kể từ năm phát sinh lỗ. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do không chắc chắn về tình hình hoạt động kinh doanh trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	348.099.173	271.493.608
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.460.378.612	25.474.605.877
Các khoản tương đương tiền (*)	4.400.000.000	-
	16.208.477.785	25.746.099.485

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội với lãi suất 3,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.812.499.329	20.812.499.329	17.700.000.000	17.700.000.000
a2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	240.812.123	240.812.123

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“SHB”) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Vietinbank”) với tổng số tiền là 14.712.499.329 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 17.700.000.000 VND) đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các chứng thư bảo lãnh của ngân hàng cho Công ty.

b/ Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	14.938.263.363	(2.362.958.793)	14.938.263.363	(474.596.612)
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	1.050.000.000	(597.754.268)	1.050.000.000	(616.113.619)
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	2.596.590.800	-	2.596.590.800	(94.668.114)
Công ty TNHH PCG Phú Vinh	20.000.000	(7.506.867)	20.000.000	(5.286.220)
	18.604.854.163	(2.968.219.928)	18.604.854.163	(1.190.664.565)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý theo các quy định hiện hành.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong năm:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	Lỗ	Lỗ
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	Lỗ	Lỗ
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	Lãi	Lỗ
Công ty TNHH PCG Phú Vinh	Lỗ	Lỗ

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a/ Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam	13.586.872.040	11.543.897.370
Công ty Cổ phần Gạch Granit Nam Định	9.435.539.974	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Ô tô Thaco Mazda	3.344.882.957	1.003.387.734
Công ty TNHH Sản xuất và Lắp ráp Ô tô Du lịch Trường Hải - KIA	3.208.693.743	1.345.926.550
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	2.923.819.201	3.381.934.021
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	855.978.734	1.205.978.734
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	-	297.842.587
Các khoản phải thu khách hàng khác	18.549.571.678	21.926.045.845
	51.905.358.327	40.705.012.841

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
b/ Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	4.006.942.801	4.006.942.801
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Đồng Đô	2.905.659.887	2.905.659.887
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	2.973.279.100	2.675.436.513
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Bắc Giang	2.625.291.171	2.635.291.171
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.632.343.644	2.225.750.513
	16.143.516.603	14.449.080.885

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phản ánh số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú theo Hợp đồng cho vay số 12/HĐKĐT ngày 10 tháng 5 năm 2018 và Phụ lục gia hạn khoản vay số 02 ngày 07 tháng 02 năm 2020 với số tiền gốc cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 22.472.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 21.200.000.000 VND), lãi suất cho vay là 6%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo với thời hạn là 12 tháng kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2020 (ngày gia hạn gần nhất) đến ngày 09 tháng 02 năm 2021.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, khoản vay này đã được tiếp tục gia hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2021. Gốc vay và lãi vay được trả một lần vào ngày hết hạn khoản vay.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a/ Ngắn hạn		
- Lãi dự thu	1.957.458.939	1.512.115.772
- Tạm ứng	2.153.235.672	1.888.039.659
- Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-
- Các khoản phải thu khác	335.398.825	162.006.148
	4.496.093.436	3.562.161.579
<i>Trong đó:</i>		
Số dư với các bên liên quan	3.212.861.182	2.128.333.334
<i>(chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>		
b/ Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	70.795.872	77.795.872
	70.795.872	77.795.872

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	9.583.942.801	-	9.583.942.801	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	2.973.279.100	951.552.246	2.973.279.100	1.546.208.067
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Đông Đô	2.905.659.887	-	2.905.659.887	-
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Bắc Giang	2.625.291.171	-	2.635.291.171	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	855.978.734	427.989.367	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	-	819.102.549	-
Các đối tượng khác	1.737.282.571	147.739.235	3.990.797.924	1.782.286.910
	21.500.536.813	1.527.280.848	22.908.073.432	3.328.494.976
Tổng số dự phòng nợ phải thu khó đòi		19.973.255.965		19.579.578.456

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu cần được trình bày, tuy nhiên Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu. Theo đó, Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi nêu trên bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.554.193.028	(536.294.756)	10.673.999.012	(1.420.727.758)
Công cụ, dụng cụ	8.361.791	-	15.092.974	(2.700.389)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.098.525.631	-	6.599.390.075	-
Hàng hoá	1.938.054.796	-	1.799.337.085	-
	13.599.135.246	(536.294.756)	19.087.819.146	(1.423.428.147)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.092.520.360 VND (năm 2019: 0 VND), đồng thời trích lập thêm với số tiền là 205.386.969 VND (năm 2019: 1.423.428.147 VND) theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

11. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

Số dư trả trước cho người bán dài hạn chủ yếu bao gồm khoản ứng trước với số tiền 5.577.000.000 VND theo Hợp đồng số 2533/2017/HĐMB-UVK và 2534/2017/HĐMB-UVK ngày 05 tháng 01 năm 2017 để mua 02 căn hộ tòa nhà CT4-108 thuộc Dự án USILK City do Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long làm chủ đầu tư cho mục đích đầu tư để bán. Theo hợp đồng mua bán, các căn hộ này sẽ được bàn giao chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, tuy nhiên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, các căn hộ này vẫn chưa được bàn giao. Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng khoản ứng trước này như trình bày tại Thuyết minh số 09.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	222.458.772	2.131.488.364	56.450.000	22.245.538.161	24.655.935.297
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	1.911.936.656	1.911.936.656
Thanh lý, nhượng bán	-	(447.942.909)	-	(224.000.000)	(671.942.909)
Số dư cuối năm	222.458.772	1.683.545.455	56.450.000	23.933.474.817	25.895.929.044
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	222.458.772	778.957.687	56.450.000	7.794.090.986	8.851.957.445
Trích khấu hao trong năm	-	210.594.493	-	2.047.084.198	2.257.678.691
Thanh lý, nhượng bán	-	(447.942.909)	-	(224.000.000)	(671.942.909)
Số dư cuối năm	222.458.772	541.609.271	56.450.000	9.617.175.184	10.437.693.227
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	-	1.352.530.677	-	14.451.447.175	15.803.977.852
Tại ngày cuối năm	-	1.141.936.184	-	14.316.299.633	15.458.235.817

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.229.283.025 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.724.760.737 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trạm cấp gas trung tâm Best Pacific Giai đoạn II	-	1.734.852.272
Trạm LDR Long An	1.668.926.304	-
	1.668.926.304	1.734.852.272

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng gắn liền trên đất trong Khu công nghiệp Phú Vinh (i)	34.911.000.000	-
Tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam	24.278.838.972	23.797.157.229
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	329.698.209	550.022.535
	59.519.537.181	24.347.179.764

- (i) Phản ánh tiền thuê lại quyền sử dụng đất và nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng gắn liền trên đất tại Khu công nghiệp Phú Vinh thuộc Khu Kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh theo Hợp đồng số 01/2019/HĐTD/PV ngày 07 tháng 01 năm 2019 và các Phụ lục. Thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 10 năm 2060 với mục đích đầu tư hệ thống cung cấp khí trung tâm và vận hành kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được Cơ quan có thẩm quyền cấp.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dầu khí Đà Hải	13.461.652.350	13.461.652.350	13.699.548.964	13.699.548.964
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Thăng Long	4.211.582.630	4.211.582.630	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Phú Vinh	3.824.700.000	3.824.700.000	-	-
Công ty TNHH Gas Phoenix (Việt Nam)	3.610.907.245	3.610.907.245	1.300.254.199	1.300.254.199
Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	2.297.112.287	2.297.112.287	4.750.717.092	4.750.717.092
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	1.379.087.581	1.379.087.581	2.500.446.862	2.500.446.862
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	-	3.812.299.717	3.812.299.717
Các đối tượng khác	7.589.035.266	7.589.035.266	6.912.627.825	6.912.627.825
	36.374.077.359	36.374.077.359	32.975.894.659	32.975.894.659

Trong đó:

Số dư với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	-	-	1.171.523.290	1.171.523.290
---	---	---	---------------	---------------

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	712.600.000	712.600.000
Công ty Cổ phần Vincom Retail	304.727.176	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Lắp ráp Xe tải Thaco	-	462.484.000
Công ty TNHH Phát triển Công viên Trung tâm	-	223.518.363
Công ty TNHH Nam Sài Gòn Residences	-	742.275.666
Các đối tượng khác	165.787.210	108.981.044
	1.183.114.386	2.249.859.073

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	59.738.301	415.462.507	406.382.520	68.818.288
Thuế thu nhập cá nhân	33.049.479	122.295.936	141.380.256	13.965.159
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
	92.787.780	541.758.443	551.762.776	82.783.447

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.946.596.497	650.596.497
Chi phí phải trả khác	412.078.217	384.153.442
	2.358.674.714	1.034.749.939
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư với các bên liên quan</i>	1.946.596.497	650.596.497
<i>(chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>		

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a/ Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức (i)	1.191.140.200	1.193.864.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	726.062.197	824.872.959
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	56.364.984	180.552.778
Các khoản khác	3.117.941.352	488.879.088
	5.091.508.733	2.688.169.025
<i>Trong đó:</i>		
Số dư với các bên liên quan	2.959.523.290	350.000.000
<i>(chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>		
b/ Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	291.671.565	307.912.676
	291.671.565	307.912.676

- (i) Phản ánh khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông sở hữu chứng khoán chưa lưu ký nhận cổ tức bằng tiền từ năm 2009 đến năm 2015.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm do đánh giá chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Tập đoàn ENN - bên liên quan của Công ty	16.957.900.000	16.957.900.000	-	10.950.000	16.946.950.000	16.946.950.000
	16.957.900.000	16.957.900.000	-	10.950.000	16.946.950.000	16.946.950.000

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Tập đoàn ENN ("ENN Energy") theo Hợp đồng vay ngày 01 tháng 7 năm 2019 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31 tháng 3 năm 2020 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với số tiền 730.000 USD, lãi suất một năm bằng lãi suất VNIBOR 12 tháng cộng 2,5%. Lãi phạt chậm trả bằng lãi suất một năm cộng 5%. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Hạn thanh toán toàn bộ gốc và lãi vay đã được gia hạn lần 01 đến ngày 01 tháng 01 năm 2021.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành công trình	
	VND	
Số dư đầu năm		1.231.234.181
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		170.483.873
Sử dụng trong năm		(28.930.914)
Hoàn nhập dự phòng		(448.498.519)
Số dư cuối năm		924.288.621
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi tiết:		
- Ngắn hạn	890.385.585	283.336.638
- Dài hạn	33.903.036	947.897.543
	924.288.621	1.231.234.181

Dự phòng bảo hành công trình là ước tính của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các công trình xây dựng dựa trên cơ sở thống kê của Công ty về các công trình xây dựng phát sinh nghĩa vụ phải bảo hành.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	(Lỗ) lũy kế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	188.700.000.000	15.480.000.000	2.596.615.372	337.031.314	(5.563.644.429)	201.550.002.257
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	(31.499.069.628)	(31.499.069.628)
Điều chỉnh theo kết luận của Thanh tra Thuế	-	-	-	-	(2.100.000)	(2.100.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(135.500.000)	(135.500.000)
Số dư đầu năm nay	188.700.000.000	15.480.000.000	2.596.615.372	337.031.314	(37.200.314.057)	169.913.332.629
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.745.297.841	2.745.297.841
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	(174.000.000)	(174.000.000)
Số dư cuối năm nay	188.700.000.000	15.480.000.000	2.596.615.372	337.031.314	(34.629.016.216)	172.484.630.470

(i) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 25 tháng 5 năm 2020, Công ty trích thù lao Hội đồng Quản trị năm 2020 với số tiền là 174.000.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ, cụ thể như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
	VND		VND	
ENN Energy	73.385.000.000	38,9	73.385.000.000	38,9
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	55.717.000.000	29,5	55.717.000.000	29,5
Nguyễn Thanh Tú	22.917.000.000	12,1	22.917.000.000	12,1
Prism Energy International Hong Kong Limited	9.435.000.000	5,0	9.435.000.000	5,0
Các cổ đông phổ thông khác	27.246.000.000	14,4	27.246.000.000	14,4
	188.700.000.000	100	188.700.000.000	100

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	18.870.000	18.870.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	18.870.000	18.870.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng Đô la Mỹ (USD)	922,62	935,82

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là lắp đặt hệ thống gas trung tâm và kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp. Các hoạt động liên quan đến xây lắp và cung cấp dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chính này. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính và dịch vụ có liên quan.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	283.646.430.808	290.661.535.279
Doanh thu bán hàng hóa	272.067.008.705	281.298.771.704
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.823.307.508	9.183.199.942
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.756.114.595	179.563.633
Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.338.182)	(283.507.752)
Chiết khấu thương mại	(6.338.182)	(10.780.480)
Giảm giá hàng bán	-	(272.727.272)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	283.640.092.626	290.378.027.527
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan	-	153.928.413
(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)		

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	252.494.513.724	262.744.154.040
Giá vốn hoạt động xây dựng	5.692.448.007	9.220.676.648
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.972.727	13.200.000
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(887.133.391)	1.423.428.147
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	257.326.801.067	273.401.458.835
Trong đó:		
Giao dịch với các bên liên quan	-	1.493.065.900
(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)		

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.868.584.823	3.369.640.999
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	3.624.494
Doanh thu hoạt động tài chính	2.868.584.823	3.373.265.493
Trong đó:		
Giao dịch với các bên liên quan	1.327.919.598	1.319.484.019
(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)		

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.296.000.000	650.596.497
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	1.777.555.363	1.190.664.565
Lỗ chênh lệch tỷ giá	63.265.949	62.741.775
Chi phí tài chính khác	-	1.010.160
	3.136.821.312	1.905.012.997
Trong đó:		
<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	<i>1.296.000.000</i>	<i>650.596.497</i>
(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)		

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	1.530.105.806	5.337.342.405
Chi phí nhân công	10.891.128.403	16.941.633.322
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.162.602.545	2.676.046.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.793.624.434	17.431.193.281
	25.377.461.188	42.386.215.298

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	3.882.397.902	4.091.585.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.446.874.896	10.195.524.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.733.902.211	1.707.762.058
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.476.184	184.359.207
	12.068.651.193	16.179.232.073
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	6.704.508.872	9.970.145.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.891.627.861	5.451.344.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	428.700.334	968.284.232
Trích lập các khoản dự phòng phải thu khó đòi	393.677.509	12.931.487.393
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	65.416.638	215.065.550
	11.483.931.214	29.536.327.282

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hoàn nhập chi phí bảo hành	448.498.519	536.315.344
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	201.363.636	99.407.500
Thu nhập khác	76.391.962	318.252.082
	726.254.117	953.974.926

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí phạt hợp đồng	82.127.156	3.438.735.269
Chi phí khác	354.537.301	1.743.571.118
	436.664.457	5.182.306.387

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	2.782.062.323	(31.499.069.628)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	749.354.820	4.770.325.189
Chuyển lỗ	(3.531.417.143)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	(26.728.744.439)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty còn khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai, trong vòng 05 năm kể từ năm phát sinh lỗ (năm 2018 và năm 2019). Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do Công ty không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ này.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Theo các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của các công ty con gồm Công ty TNHH PCG Phú Vinh, Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam, Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam, Công ty cam kết góp vốn vào các công ty này với tổng số tiền là 17.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã thực góp số tiền là 3.666.590.800 VND, số tiền còn phải góp là 13.333.409.200 VND.

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các khoản cam kết hoạt động như sau:

- Hợp đồng thuê văn phòng với diện tích 126 m² tại tòa nhà PV Gas Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam từ ngày 16 tháng 8 năm 2019 đến ngày 15 tháng 8 năm 2021.
- Hợp đồng thuê văn phòng tại cao ốc văn phòng Savico 66 Võ Văn Tần, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 44m², thời hạn thuê từ ngày 03 tháng 10 năm 2020 đến ngày 03 tháng 10 năm 2021.

Lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	456.061.111	690.542.382
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	381.242.929
	456.061.111	1.071.785.311

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Tên đơn vị	Mối quan hệ
ENN Energy	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	Cổ đông lớn
Bà Nguyễn Thanh Tú	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Liu Min	Thành viên Hội đồng Quản trị đến ngày 25 tháng 5 năm 2020
Ông Liu YongXin	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Giang Nhược Trì	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Yoon Kwon Seok	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Cheung YipSang	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Gao Zhi Xin	Thành viên Hội đồng Quản trị đến ngày 22 tháng 8 năm 2019
Ông Zhao HaiChi	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Yang Xing Qiong	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Văn Anh Tuấn	Giám đốc của Công ty đến ngày 23 tháng 5 năm 2019
Ông Wang Xin	Giám đốc của Công ty đến ngày 15 tháng 01 năm 2021
Ông Liu XiaoDong	Phó Giám đốc của Công ty đến ngày 25 tháng 02 năm 2021
Ông Martin Wong Siew Bing	Phó Giám đốc của Công ty
Ông Bùi Xuân Năng	Phó Giám đốc của Công ty đến ngày 02 tháng 7 năm 2019
Ông Chen ZhiBin	Phó Giám đốc của Công ty đến ngày 23 tháng 5 năm 2019

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	153.928.413
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	-	153.928.413
Giá trị mua hàng và cung cấp dịch vụ	-	1.493.065.900
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	-	1.493.065.900
Chi phí lãi vay	1.296.000.000	650.596.497
ENN Energy	1.296.000.000	650.596.497
Lãi cho vay	1.327.919.598	1.319.484.019
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	1.327.919.598	1.319.484.019
Nhận gốc vay	-	16.957.900.000
ENN Energy	-	16.957.900.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	22.472.000.000	21.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	22.472.000.000	21.200.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	3.212.861.182	2.128.333.334
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	1.204.252.932	1.148.333.334
Ông Wang Xin	1.055.820.000	430.000.000
Ông Martin Wong Siew Bing	818.788.250	350.000.000
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	134.000.000	-
Ông Liu XiaoDong	-	200.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	-	1.171.523.290
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	-	1.171.523.290
Chi phí lãi vay phải trả ngắn hạn	1.946.596.497	650.596.497
ENN Energy	1.946.596.497	650.596.497
Phải trả ngắn hạn khác	2.959.523.290	350.000.000
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	2.554.523.290	-
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	405.000.000	350.000.000
Vay ngắn hạn	16.946.950.000	16.957.900.000
ENN Energy	16.946.950.000	16.957.900.000

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị		120.000.000	92.000.000
Bà Nguyễn Thanh Tú	Chủ tịch	24.000.000	24.000.000
Ông Liu Min	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2020)	10.000.000	10.000.000
Ông Liu YongXin	Thành viên	24.000.000	10.000.000
Ông Giang Nhượng Trì	Thành viên	24.000.000	10.000.000
Ông Yoon Kwon Seok	Thành viên	24.000.000	10.000.000
Ông Cheung YipSang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2020)	14.000.000	14.000.000
Ông Gao Zhi Xin	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2019)	-	14.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát		54.000.000	43.500.000
Ông Zhao HaiChi	Trưởng Ban Kiểm soát	18.000.000	7.500.000
Ông Yang Xing Qiong	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Thu nhập Ban Giám đốc		600.882.001	1.131.731.233
Ông Văn Anh Tuấn	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2019)	-	171.479.637
Ông Wang Xin	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2021)	258.245.455	193.675.000
Ông Liu XiaoDong	Phó Giám đốc	109.182.655	175.336.968
Ông Martin Wong Siew Bing	Phó Giám đốc	233.453.891	288.682.628
Ông Bùi Xuân Năng	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2019)	-	175.936.000
Ông Chen ZhiBin	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2019)	-	126.621.000

36. SỰ KIỆN KHÁC

Hiện nay, dịch Covid - 19 vẫn đang lan rộng sang nhiều quốc gia trên thế giới đã tạo nhiều thách thức cho các ngành công nghiệp cũng như xã hội. Công ty đã đánh giá tác động tổng thể tình hình dịch bệnh đối với toàn bộ hoạt động của Công ty, đồng thời thực hiện tất cả các biện pháp có thể để hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh đối với nhân viên và các hoạt động của Công ty. Công ty đang tiếp tục theo dõi diễn biến dịch bệnh để có thể ứng phó một cách chủ động, kịp thời và phù hợp.


Phan Ngọc Lan
Người lập biểu/Phụ trách kế toán




Zhu Zhilin
Giám đốc

Ngày 01 tháng 4 năm 2021